

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP
179A Dương Quảng Hàm, Phường 5, Q.Gò Vấp
MÃ SỐ THUẾ : 0301448324
✻

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2022

Tp.HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính : VND

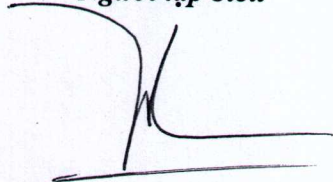
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60,675,792,745	58,133,166,043
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	37,227,626,398	24,575,684,712
1. Tiền	111		14,223,325,673	5,571,383,987
2. Các khoản tương đương tiền	112		23,004,300,725	19,004,300,725
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,052,890,400	15,052,890,400
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	15,052,890,400	15,052,890,400
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7,242,526,624	17,464,580,372
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	6,024,418,307	18,988,308,700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3,041,580,000	57,860,343
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	710,321,988	952,205,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(2,533,793,671)	(2,533,793,671)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	1,024,047,052	980,586,578
1. Hàng tồn kho	141		1,024,047,052	980,586,578
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.8	128,702,271	59,423,981
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		66,901,444	59,423,981
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		61,800,827	-
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41,997,066,759	45,330,997,294
(200 = 210 + 220 + 240 +250 +260)				

I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.9	39,433,732,805	42,603,267,468
1. Tài sản cố định hữu hình	221		39,433,732,805	42,603,267,468
- Nguyên giá	222		86,230,365,483	86,230,365,483
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(46,796,632,678)	(43,627,098,015)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	V.10	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	2,461,825,114	2,461,825,114
- Nguyên giá	231		4,459,656,522	4,459,656,522
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1,997,831,408)	(1,997,831,408)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	-	-
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.13	101,508,840	265,904,712
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		101,508,840	265,904,712
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		102,672,859,504	103,464,163,337

NGUỒN VỐN	Mã số			
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		58,350,740,326	54,592,862,373
I. Nợ ngắn hạn	310		53,834,967,600	50,077,089,647
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	444,565,750	930,915,470
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	233,309,449	225,104,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2,261,859,197	2,501,151,209
4. Phải trả người lao động	314	V.17	12,400,308,993	19,730,517,376
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	-	9,890,449
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20a	2,727,273,534	2,333,150,382
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21a	11,395,481,038	3,559,869,350
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.22	24,372,169,639	20,786,491,411
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4,515,772,726	4,515,772,726
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.20b	1,495,500,000	1,495,500,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn dài hạn	338	V.21b	1,330,000,000	1,330,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.23	1,690,272,726	1,690,272,726
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44,322,119,178	48,871,300,964
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	41,860,294,064	46,409,475,850
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,013,180,504	30,013,180,504
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			

4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu ngân quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,541,039,281	3,745,929,538
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,306,074,279	12,650,365,808
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	12,650,365,808
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		4,306,074,279	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2,461,825,114	2,461,825,114
1. Nguồn kinh phí	431	V.25	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.26	2,461,825,114	2,461,825,114
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		102,672,859,504	103,464,163,337

Người lập biểu



Huỳnh Mỹ Phương

Kế toán trưởng



Lê Thành Tín

Ngày 15 tháng 07 năm 2022

Phó Giám đốc



Phan Xuân Thiện

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
6 THÁNG NĂM 2022**

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	64,615,866,691	59,918,426,544
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		64,615,866,691	59,918,426,544
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	55,003,367,517	50,345,235,031
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9,612,499,174	9,573,191,513
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	241,886,318	315,776,941
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	270,569,232	370,351,924
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		270,569,232	370,351,924
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	4,849,915,516	4,760,778,673
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		4,733,900,744	4,757,837,857
11. Thu nhập khác	31	VI.6	648,692,105	40,381,819
12. Chi phí khác	32	VI.7	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		648,692,105	40,381,819
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		5,382,592,849	4,798,219,676
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1,076,518,570	959,643,935
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51- 52)	60		4,306,074,279	3,838,575,741
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu

Huỳnh Mỹ Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thành Tín

Ngày 15 tháng 07 năm 2022

PHÓ GIÁM ĐỐC



Phan Xuân Thiện

PHỤ LỤC 01

Mẫu số 02B-DN

Đơn vị chủ sở hữu: UBND Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty TNHH MTV Dịch vụ công ích quận Gò Vấp

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH 6 THÁNG NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Thuế	10	2,501,151,209	4,233,774,830	4,534,867,669	2,200,058,370
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	1,508,942,615	3,154,256,260	3,246,123,680	1,417,075,195
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	587,485,721	1,076,518,570	819,220,289	844,784,002
6	Thuế Tài nguyên	16	-	-	-	0
7	Thuế Nhà đất	17	-	-	-	0
8	Các khoản thuế khác	19	404,722,873	3,000,000	469,523,700	(61,800,827)
	Thuế môn bài		-	3,000,000	3,000,000	-
	Thuế thu nhập cá nhân		404,722,873	0	466,523,700	(61,800,827)
II	Các khoản phải nộp khác	30	0	710,375,932	710,375,932	0
1	Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
2	Tiền thuê đất trong nam	32	-	710,375,932	710,375,932	0
3	Các khoản phải nộp nhà SHNN	33	-	-	-	0
4	Thu điều tiết		-	-	-	-
5	Các khoản nộp phạt		-	-	-	-
6	Các khoản khác		-	-	-	0
	TỔNG CỘNG (40=10+30)	40	2,501,151,209	4,944,150,762	5,245,243,601	2,200,058,370

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 07 năm 2022

Phó Giám đốc

Huỳnh Mỹ Phương

Lê Thành Tín

Phan Xuân Thiện

Mã số thuế: 0301448324

Tax code: 0301448324

Mẫu số: B03 - DN

Form: B03 - DN

CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

179A Dương Quảng Hàm, Phường 5, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

(According to Circular No. 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dated december 22nd 2014 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

TỪ NGÀY: 01-01-2022 ĐẾN NGÀY: 30-06-2022

FROM DATE: 01-01-2022 TO DATE: 30-06-2022

ĐƠN VỊ TÍNH/CURRENCY: VND

CHỈ TIÊU ARTICLE	MÃ SỐ CODE	THUYẾT MINH INTER-RETATION	NĂM NAY CURRENT YEAR	NĂM TRƯỚC PREVIOUS YEAR
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh I. Cash flow from operating activities				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác 1. Proceeds from sales and services rendered and other revenues	01		82.432.472.172	76.011.882.365
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ 2. Expenditures paid to suppliers	02		(20.436.098.197)	(19.909.819.440)
3. Tiền chi trả cho người lao động 3. Expenditures paid to employees	03		(32.799.547.815)	(36.761.205.430)
4. Tiền lãi vay đã trả 4. Paid interests	04		(280.459.681)	(384.784.467)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp 5. Paid enterprise income tax	05		(819.220.289)	(1.196.384.123)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh 6. Other proceeds from operating activities	06		4.920.989.218	9.066.606.184
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh 7. Other expenditures on operating activities	07		(17.718.375.650)	(23.950.420.778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh Net cash flows from operating activities	20		15.299.759.758	2.875.874.311
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư II. Cash flows from investing activities				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác 1. Expenditures on purchase and construction of fixed assets and long-term assets	21			(16.454.547)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác 2. Proceeds from disposal or transfer of fixed assets and other long-term assets	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác 3. Expenditures on loans and purchase of debt instruments from other entities	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác 4. Proceeds from lending or repurchase of debt instruments from other entities	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác 5. Expenditures on equity investments in other entities	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác 6. Proceeds from equity investment in other entities	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		487.051.278	624.041.513

1	2	3	4	5
7. Proceeds from interests, dividends and distributed profits				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư <i>Net cash flows from investing activities</i>	30		487.051.278	607.586.966
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính <i>III. Cash flow from financial activities</i>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu <i>1. Proceeds from issuance of shares and receipt of contributed capital</i>	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành <i>2. Repayment of contributed capital and repurchase of stock issued</i>	32			
3. Tiền thu từ đi vay <i>3. Proceeds from borrowings</i>	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay <i>4. Repayment of principal</i>	34		(3.134.869.350)	(4.674.673.425)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính <i>5. Repayment of financial principal</i>	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu <i>6. Dividends and profits paid to owners</i>	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính <i>Net cash flow from financial activities</i>	40		(3.134.869.350)	(4.674.673.425)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) <i>Net cash flows during the fiscal year (50 = 20+30+40)</i>	50		12.651.941.686	(1.191.212.148)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ <i>Cash and cash equivalents at the beginning of fiscal year</i>	60		24.575.684.712	27.727.130.045
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ <i>Effect of exchange rate fluctuations</i>	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) <i>Cash and cash equivalents at the end of fiscal year (70 = 50+60+61)</i>	70		37.227.626.398	26.535.917.897

Ngày 15 tháng 7 năm 2022
Date.....

NGƯỜI LẬP BIỂU
PREPARE BY

(Ký, họ tên)
(Signature, full name)



Huỳnh Mỹ Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG
CHIEF ACCOUNTANT

(Ký, họ tên)
(Signature, full name)



Lê Thành Tín
[Chief acct's name]

PHÓ GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

(Ký, họ tên, đóng dấu)
(Signature, full name, seal)



Phan Xuân Thiện
[CEO's name]

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty Nhà nước
- Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ công ích.
- Ngành nghề kinh doanh : Hoạt động kinh doanh phục vụ công ích xã hội.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : không quá 12 tháng.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các thông tin so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 329 người lao động và 07 viên chức quản lý đang làm việc.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty đã áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc dựa trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

9. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Tài sản cố định hữu hình:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế;
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	255,465,388	333,430,109
Tiền gửi ngân hàng	13,967,860,285	5,237,953,878
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng)	23,004,300,725	19,004,300,725
Cộng	37,227,626,398	24,575,684,712

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15,052,890,400	15,052,890,400
Cộng	15,052,890,400	15,052,890,400

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2022	01/01/2022
- Công ty cổ phần cấp nước Gia Định	123,291,062	123,291,062
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình quận Gò Vấp:	2,563,880,411	3,098,238,387
CT Nâng cấp, cải tạo đường Nguyễn Văn Dung P6, GV	971,296,000	971,296,000
CT chống ngập 183 Nguyễn Văn Khỗi P5 GV	441,700,000	441,700,000
CT chống ngập đường số 1 P14 GV	441,203,000	441,203,000
SC cải tạo trụ sở UBND Phường 5 quận Gò Vấp	-	41,979,976
SC cải tạo TT Bồi dưỡng chính trị quận Gò Vấp	709,681,411	1,202,059,411
- Phòng Tài nguyên môi trường quận Gò Vấp		5,184,386,248
- Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Thành phố		591,481,119
- Phòng Quản lý đô thị quận Gò Vấp		6,500,531,166
- Công ty cổ phần TaCa	105,000,000	
- Công ty TNHH XD TM SX XNK Đại Kim Tượng	102,687,940	102,687,940
- Công ty CP Đầu tư và XD Tài Anh	122,320,000	122,320,000
- Công ty TNHH Nguyễn Gia Huy	254,100,000	254,100,000
- Bưu điện Trung tâm Gia Định		
- Các khách hàng khác	219,345,223	477,479,107

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

- Các khoản phải thu đã trích lập dự phòng	2,533,793,671	2,533,793,671
Cộng	6,024,418,307	18,988,308,700

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2022	01/01/2022
- Công ty TNHH Xây dựng Diễn Châu		41,360,343
- Công ty TNHH Kiểm toán Thái Bình Dương		16,500,000
- Công ty CP đầu tư xây dựng BMT	1,500,000,000	
- Công ty CP du lịch và tiếp thị GTVT Việt Nam - Vietravel	1,541,580,000	
Cộng	3,041,580,000	57,860,343

5. Phải thu khác**a. Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2022	01/01/2022
Phải thu cổ phần hoá	599,580,000	599,580,000
Lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn		245,164,960
Tạm ứng chi phí cho cán bộ công nhân viên	30,000,000	34,000,000
Ký quỹ Công ty TNHH MTV khí công nghiệp Đức Thiện	12,000,000	
Ký quỹ Công ty TNHH nước uống tinh khiết Sài Gòn	700,000	700,000
Bà Phan Thị Cang (407 lô A CC P5, Gò Vấp)	43,841,280	43,841,280
Các khoản phải thu khác	24,200,708	28,918,760
Cộng	710,321,988	952,205,000

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Phát	1,519,693,780	1,519,693,780
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Phát Lộc	214,099,891	214,099,891
Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Gò Vấp	800,000,000	800,000,000
Cộng	2,533,793,671	2,533,793,671

7. Hàng tồn kho

	30/06/2022	01/01/2022
Vật tư của Đội Môi trường	80,858,070	80,858,070
Vật tư của Đội Vận chuyển	445,448,982	401,988,508
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	497,740,000	497,740,000
Cộng	1,024,047,052	980,586,578

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí trả trước ngắn hạn	66,901,444	59,423,981
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	61,800,827	
Cộng	128,702,271	59,423,981

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản cố định khác	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2022	24,074,336,345	299,250,049	317,792,045	60,967,152,044	571,835,000	86,230,365,483
Tăng trong năm	-					
Mua sắm mới			-			-
Đầu tư XD CB hoàn thành						-
Tăng khác						-
- Điều chỉnh trong năm						-
- Thanh lý, nhượng bán			-			-
-Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại 30/06/2022	24,074,336,345	299,250,049	317,792,045	60,967,152,044	571,835,000	86,230,365,483
Khấu hao lũy kế						
Tại 01/01/2022	9,634,143,695	234,160,024	238,463,972	33,115,879,908	404,450,416	43,627,098,015
Khấu hao trong năm	443,667,714	28,381,947	17,680,122	2,664,847,378	14,957,502	3,169,534,663
Tại 30/06/2022	10,077,811,409	28,381,947	256,144,094	35,780,727,286	419,407,918	46,796,632,678
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2022	14,440,192,650	65,090,025	79,328,073	27,851,272,136	167,384,584	42,603,267,468
Tại 31/06/2022	13,996,524,936	36,708,078	61,647,951	25,186,424,758	152,427,082	39,433,732,805

Một số phương tiện vận tải được đem đi thế chấp cho các khoản vay, chi tiết như sau:

- Vay dài hạn từ Quỹ Bảo vệ Môi trường theo Hợp đồng tín dụng số 05-2017/HĐTD-QBVT ngày 14 tháng 9 năm 2017 với số tiền vay 2.700.000.000đ, mục đích vay là thực hiện dự án: Đầu tư 01 xe tự đổ, 02 xe quét hút bụi, 01 xe tưới cây. Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất trong hạn là 4,27%/năm. Tài sản thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 02 chiếc xe quét hút đầu tư mới, tổng giá trị tài sản thế chấp là 4.172.000.000đ

- Vay dài hạn từ Quỹ Bảo vệ Môi trường theo Hợp đồng tín dụng số 01-2021/HĐTD-QBVMT ngày 22 tháng 2 năm 2021 với số tiền vay 2.100.000.000đ, mục đích vay là thực hiện dự án: Đầu tư 01 xe ô tô chở rác. Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất trong thời hạn là 4,27%/năm. Tài sản thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 01 chiếc xe chở rác đầu tư mới, tổng giá trị tài sản thế chấp là: 3.223.000.000đ

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2022			-
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại 30/06/2022	-	-	-
Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc sở hữu Nhà nước đang giao cho Công ty quản lý và khai thác hộ Nhà nước. Trong đó, có một số căn hộ chung cư để phục vụ cho mục đích bán trả góp, hỗ trợ di dời tái định cư.			

11. Nguyên giá

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2022	4,512,869,436	2,051,044,322	2,461,825,114
Khấu hao trong năm	-		
Bán nhà trong năm			
Phân loại lại	-	-	-
Tại 30/06/2022	4,512,869,436	2,051,044,322	2,461,825,114

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Phát sinh tăng năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ (chi phí tư vấn mời thầu)				-
Cộng	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
CC-DC xuất dùng	141,600,131	45,600,000	85,691,291	101,508,840
Chi phí trả trước CCDC (dài hạn)	124,304,581		124,304,581	-
Cộng	265,904,712	45,600,000	209,995,872	101,508,840

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
- Công ty TNHH TMDV Cơ khí Số Sáu		48,778,400
- Công ty cổ phần Đầu tư XD BMT		245,755,000
- Công ty TNHH MTV XDDVTM Phát Trần		204,776,110
- Công ty TNHH XD Nam Bắc Phú		71,534,000
- Công ty TNHH MTV Sơn Sang	160,466,350	
- Xuyến chuyên bán phụ tùng ô tô		128,661,000
- Công ty TNHH Xây dựng giải pháp cấp thoát nước Sài Gòn	284,099,400	
- Công ty CP TVTM&XD Việt Thành		148,690,960
- Công ty TNHH MTV Vân Hà Bến Hải		82,720,000
Cộng	444,565,750	930,915,470

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
- Thu tiền thu gom vận chuyển rác	23,309,449	15,104,000
- Ủy ban nhân dân phường 12	170,000,000	170,000,000
- Ủy ban nhân dân phường 9	10,000,000	10,000,000
- Ủy ban nhân dân phường 4	30,000,000	30,000,000
Cộng	233,309,449	225,104,000

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2022	01/01/2021
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,417,075,195	1,508,942,615
Thuế thu nhập doanh nghiệp	844,784,002	587,485,721
Thuế thu nhập cá nhân	-	404,722,873
Khấu hao cơ bản tiền thuê nhà phải nộp NSNN		
Cộng	2,261,859,197	2,501,151,209

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	01/01/2021	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2022
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,508,942,615	3,154,256,260	3,246,123,680	1,417,075,195
Thuế thu nhập doanh nghiệp	587,485,721	1,076,518,570	819,220,289	844,784,002

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Thuế thu nhập cá nhân	404,722,873	466,523,700	(61,800,827)
Thuế đất, tiền thuê đất	-	710,375,932	-
Các loại thuế khác		3,000,000	-
Cộng (*)	2,501,151,209	4,944,150,762	5,245,243,601

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Dịch vụ tang lễ, chăm sóc cây xanh : Không chịu thuế
- Dịch vụ vệ vệ sinh, thoát nước đường phố , dịch vụ giữ xe, đo vẽ : 8%
- Hoạt động cho thuê nhà và các hoạt động khác : 10%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Theo hướng dẫn của công văn số 6047/UBND-CNN ngày 13/11/2013 về việc quản lý, sử dụng tiền cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước do ủy ban nhân dân thành phố là đại diện chủ sở hữu đang tạm giao cho các công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước quản lý giữ hộ thì: tiền thu được từ việc cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước sau khi khấu trừ chi phí quản lý và các chi phí hợp lệ khác được nộp vào một mục riêng của ngân sách thành phố (áp dụng từ năm tài chính 2013).

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

17. Phải trả cho người lao động

	30/06/2022	01/01/2022
Phải trả viên chức quản lý	365,952,721	678,502,943
Phải trả người lao động	12,034,356,272	19,052,014,433
Cộng	12,400,308,993	19,730,517,376

Công ty thực hiện trích quỹ lương năm 2021 cho người lao động và viên chức quản lý theo Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 09 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 106/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012, Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 và Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 06 năm 2016 của Chính phủ. Chi tiết quỹ lương trích trong năm như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
Quỹ lương kế hoạch của người quản lý	2,788,800,034	3,058,000,008
Quỹ thù lao kế hoạch của người quản lý Công ty	69,552,000	72,000,000
Quỹ lương kế hoạch của người lao động	64,922,056,944	69,602,828,988
Cộng	67,780,408,978	72,732,828,996

18. Chi phí phải trả	30/06/2022	01/01/2022
a.Ngắn hạn		9,590,449
Tổng cộng	-	-
19.		
Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2022	01/01/2022
Hợp tác kinh doanh	-	-
Tổng cộng	-	-
20. Phải trả khác		
a. Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2022	01/01/2022
- Kinh phí công đoàn	135,441,407	
- BHXH, BHYT, BHTN phải nộp	687,806,911	
- Phải trả ngân sách (tiền bán nhà chung cư)	459,700,000	459,700,000
- Các khoản phải hoàn thuế cho các đội	64,354,661	76,884,660
- Phải trả các đội thi công	432,190,177	443,671,789
- Giữ xe làng hoa (phải nộp)	348,931,269	348,931,269
- Hoàn trả tiền thu gom rác y tế	40,960,000	40,960,000
- Phải trả ngân sách (quản lý hộ nhà chung cư Khang Gia, An Sương)		
- Tiền lãi cho thuê chung cư Khang Gia, An Sương	151,571	121,918
- Tiền bán trả góp chung cư Khang Gia, An Sương	411,914,242	862,110,453
- Tiền lãi trả góp chung cư Khang Gia, An Sương	2,413,903	1,624,575
- Thu hỗ trợ theo QĐ 1616 của Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng	3,807,231	3,807,231
- Hỗ trợ chi phí di dời đồng hồ điện, nước theo QĐ 4773/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	6,238,207	6,238,207
- Phí khử trùng của công tác bốc mộ	20,700,000	20,700,000
- Bà Phan Thị Cang (407 lô A CC P5, Gò Vấp)	43,841,280	43,841,280
- Các khoản phải thu khác	68,822,675	24,559,000
Cộng	2,727,273,534	2,333,150,382

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

b. Phải trả dài hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Nhà 96 Nguyễn Thượng Hiền, phường 1, GV	10,000,000	10,000,000
- Công ty Cổ phần Ta Ca	1,000,000,000	1,000,000,000
- Công ty CP Tập đoàn đầu tư Hoàng Gia	400,000,000	400,000,000
- Công ty TNHH MTV Bóng đá mini Phạm Phú Quý	80,000,000	80,000,000
- Các khách hàng khác	5,500,000	5,500,000
Cộng	1,495,500,000	1,495,500,000

21. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	01/01/2022		Phát sinh trong năm		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - Chi nhánh 9 (a)	2,734,869,350	2,734,869,350	10,970,481,038	2,734,869,350	10,970,481,038	10,970,481,038
Nợ dài hạn đến hạn trả Quỹ Bảo vệ Môi trường TP HCM	825,000,000	825,000,000	-	400,000,000	425,000,000	425,000,000
Cộng	3,559,869,350	3,559,869,350	10,970,481,038	400,000,000	11,395,481,038	11,395,481,038

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Tại ngày 01/01/2022		Phát sinh trong năm		30/06/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (*)	1,330,000,000	1,330,000,000	-	1,330,000,000	1,330,000,000	1,330,000,000
Cộng	1,330,000,000	1,330,000,000	-	-	1,330,000,000	1,330,000,000

Chi tiết khoản vay dài hạn:

Vay dài hạn từ Quỹ Bảo vệ Môi Trường theo Hợp đồng tín dụng số 05-2017/HĐTD-QBVMT ngày 14 tháng 9 năm 2017 với số tiền vay 2.700.000.000 đồng, mục đích vay là thực hiện dự án: Đầu tư mua sắm 02 xe quét hút". Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất trong hạn là 4,27%/năm. Tài sản thế chấp là bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 02 chiếc xe ép rác đầu tư mới, tổng giá trị Tài sản thế chấp là 4.172.000.000 đồng

Vay dài hạn từ Quỹ Bảo vệ Môi Trường theo Hợp đồng tín dụng số 01-2021/HĐTD-QBVMT ngày 22 tháng 2 năm 2021 với số tiền vay 2.100.000.000 đồng, mục đích vay là thực hiện dự án: Đầu tư mua sắm 01 xe ô tô chở rác". Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất trong hạn là 4,27%/năm. Tài sản thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 01 chiếc xe chở rác đầu tư mới, tổng giá trị Tài sản thế chấp là 3.223.000.000 đồng.

Vay ngắn hạn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 50/2021-HĐCVHM/NHCT928-CIGV ngày 18 tháng 6 năm 2021 với hạn mức cho vay là 25.000.000.000 đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, dịch vụ công cộng...theo đăng ký kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức là 18/06/2021 đến 18/6/2022. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7,5%.

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2022	Số tiền vay trong quý	Thanh toán trong quý	Chuyển sang nợ đến hạn trả	Tại ngày 30/06/2022
Quỹ Bảo vệ Môi trường TP Hồ Chí Minh	1,330,000,000	-	-	-	1,330,000,000
Cộng	1,330,000,000	-	-	-	1,330,000,000

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
Số dư tại ngày 01/01	20,786,491,411	16,202,957,288
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế	8,855,256,065	
Tăng khác	34,500,000	36,000,000
Chi quỹ trong năm	5,304,077,837	3,443,626,300
Số dư tại ngày 31/03 (*)	24,372,169,639	12,795,330,988

23.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
Số dư tại ngày 01/01	1,690,272,726	1,190,272,726
Số dư tại ngày 30/06	1,690,272,726	1,190,272,726

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

24. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2021	30,013,180,504	3,745,929,538	13,746,405,355	47,505,515,397
Lợi nhuận sau thuế năm 2021	-	-	3,838,575,741	3,838,575,741
Lợi nhuận còn lại sau khi trừ thuế TNDN phải nộp NSNN	-	-	(998,528,929)	(998,528,929)
Tại 30/06/2021	30,013,180,504	3,745,929,538	16,586,452,167	50,345,562,209
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2022	30,013,180,504	3,745,929,538	12,650,365,808	46,409,475,850
Tạm phân phối LN 2021	-	-	(12,650,365,808)	(12,650,365,808)
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng 2022	-	-	4,306,074,279	4,306,074,279
Bổ sung quỹ từ LN 2021	-	3,795,109,743	-	3,795,109,743
Tại 30/06/2022	30,013,180,504	7,541,039,281	4,306,074,279	41,860,294,064

25. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Có danh mục đính kèm)

	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
Số đầu năm	2,461,825,114	2,461,825,114
Giá trị nhận bàn giao	-	-
Giá trị tài sản đã bán trong năm	-	-
Số cuối năm	2,461,825,114	2,461,825,114

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
Tổng doanh thu		
- Doanh thu hoạt động vận chuyển, vệ sinh đô thị	35,913,611,521	29,683,209,011
- Doanh thu chăm sóc cây xanh, duy tu thoát nước, giao thông	23,091,011,187	25,416,271,348
- Doanh thu hoạt động cho thuê nhà thuộc SHNN, CC	1,854,355,441	1,480,382,620
- Doanh thu hoạt động dịch vụ tang lễ và lưu cốt	163,772,730	196,072,730
- Doanh thu hoạt động hợp tác kinh doanh	2,418,818,179	2,226,999,998
- Doanh thu hoạt động thiết kế	162,289,771	152,974,488
- Doanh thu giữ xe Làng hoa	398,490,911	479,372,717
- Doanh thu hoạt động khác	418,516,950	207,194,540
- Doanh thu cho thuê CC Khang Gia	195,000,001	75,949,092
Doanh thu thuần	64,615,866,691	59,918,426,544

2. Giá vốn hàng bán

	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	55,003,367,517	50,345,235,031
Cộng	55,003,367,517	50,345,235,031

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	241,886,318	315,776,941
Cộng	241,886,318	315,776,941

4. Chi phí tài chính

	6 tháng năm 2022	6 tháng năm 2021
Chi phí lãi vay	270,569,232	370,351,924
Cộng	270,569,232	370,351,924

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng năm 2022

Thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>6 tháng năm 2022</u>	<u>6 tháng năm 2021</u>
Cộng	4,849,915,516	4,760,778,673
6. Thu nhập khác		

	<u>6 tháng năm 2022</u>	<u>6 tháng năm 2021</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
Các khoản thu nhập khác	648,692,105	40,381,819
Cộng	648,692,105	40,381,819

7. Chi phí khác

	<u>6 tháng năm 2022</u>	<u>6 tháng năm 2021</u>
Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-

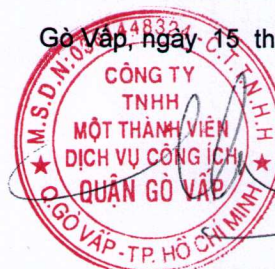
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	<u>6 tháng năm 2022</u>	<u>6 tháng năm 2021</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5,382,592,849	4,798,219,676
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	
- Phạt tiền chậm nộp thuế		
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5,382,592,849	4,798,219,676
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD	1,076,518,570	959,643,935
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,076,518,570	959,643,935

Gò Vấp, ngày 15 tháng 07 năm 2022

**Phan Xuân Thiện**
Giám đốc

Người lập biểu

UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CTY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng 01/2022 đến tháng 06/2022

ĐVT : VND

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	333,430,109		3,622,225,490	3,700,190,211	255,465,388	
1111	Tiền mặt VND	333,430,109		3,622,225,490	3,700,190,211	255,465,388	
112	Tiền gửi ngân hàng	5,237,953,878		140,358,517,178	131,628,610,771	13,967,860,285	
1121	Tiền VND gửi ngân hàng	5,237,953,878		140,358,517,178	131,628,610,771	13,967,860,285	
112102	Bảo lãnh dự thầu các công trình	114,102		113		114,215	
1121020	Bảo lãnh dự thầu các CT - NH Công Thương	114,102		113		114,215	
112104	Tiền gửi NH Công thương	4,786,480,090		93,128,235,243	84,449,074,358	13,465,640,975	
1121040	Tiền gửi NH Công Thương - TKTT	3,882,194,905		89,514,081,335	80,610,973,183	12,785,303,057	
112104CC	Tiền gửi NH Công Thương - Chung Cư	904,285,185		3,614,153,908	3,838,101,175	680,337,918	
1121BIDV	Tiền gửi NH BIDV	4,382,262		4,373		4,386,635	
1121NA	Tiền gửi ngân hàng Nam Á	446,977,424		47,230,277,449	47,179,536,413	497,718,460	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	34,057,191,125		19,000,000,000	15,000,000,000	38,057,191,125	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	34,057,191,125		19,000,000,000	15,000,000,000	38,057,191,125	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn: <= 3 tháng	19,004,300,725		19,000,000,000	15,000,000,000	23,004,300,725	
128114	Tiền gửi có kỳ hạn NH Công Thương	14,004,300,725		10,000,000,000	10,000,000,000	14,004,300,725	
12811NA	Tiền gửi có kỳ hạn NH Nam Á	5,000,000,000		9,000,000,000	5,000,000,000	9,000,000,000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn: > 3 tháng và <= 12 tháng	15,052,890,400				15,052,890,400	
128124	Tiền gửi có kỳ hạn NH Công Thương	14,600,000,000				14,600,000,000	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
12812BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn NH BIDV	452,890,400				452,890,400	
131	Phải thu khách hàng	18,988,308,700	225,104,000	69,465,720,330	82,437,816,172	6,024,418,307	233,309,449
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	18,988,308,700	225,104,000	69,465,720,330	82,437,816,172	6,024,418,307	233,309,449
13111	Phải thu ngắn hạn KH: hoạt động SXKD	18,988,308,700	225,104,000	69,465,720,330	82,437,816,172	6,024,418,307	233,309,449
13111BM	Phải thu tiền bốc mộ		210,000,000				210,000,000
13111DT	Phải thu của khách hàng duy tu	1,094,587,062				1,094,587,062	
13111KHAC	Phải thu khác			2,717,860,000	2,612,860,000	105,000,000	
13111MT	Phải thu của đội môi trường	9,222,665,431		25,091,903,350	32,721,984,370	1,592,584,411	
13111QLN0	Phải thu của khách hàng quản lý nhà	800,000,000		2,254,290,997	2,254,290,997	800,000,000	
13111TK	Phải thu của khách hàng thiết kế	223,432,456		175,721,422	399,153,878		
13111TL	Phải thu của khách hàng Nhà Tang Lễ			166,500,000	166,500,000		
13111VC1	Phải thu của khách hàng vận chuyển 1	1,338,248,418		18,200,468,502	19,538,716,920		
13111VC2	phải thu của khách hàng đội vận chuyển 2	2,212,901,611				2,212,901,611	
13111VS	Phải thu của khách hàng đội vệ sinh	4,096,473,722	15,104,000	20,858,976,059	24,744,310,007	219,345,223	23,309,449
133	Thuế GTGT được khấu trừ			2,040,212,289	2,040,212,289		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH, DV			2,040,212,289	2,040,212,289		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của HH, DV			2,040,212,289	2,040,212,289		
133111	Thuế GTGT được khấu trừ của HH DV: HĐ SXKD			2,040,212,289	2,040,212,289		
138	Phải thu khác	917,505,000		3,603,639,709	3,910,235,396	667,621,988	56,712,675
1385	Phải thu về cổ phần hóa	599,580,000				599,580,000	
13852	Phải thu về cổ phần hóa: dài hạn	599,580,000				599,580,000	
1388	Phải thu khác	317,925,000		3,603,639,709	3,910,235,396	68,041,988	56,712,675

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
13881	Phải thu ngắn hạn khác	274,083,720		3,603,639,709	3,910,235,396	24,200,708	56,712,675
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD	274,083,720		3,603,639,709	3,910,235,396	24,200,708	56,712,675
138811CX	Phải thu của đội Cây xanh			3,153,299,709	3,153,299,709		
138811KHAC	Phải thu khác	28,918,760		450,340,000	511,770,727	24,200,708	56,712,675
138811NH	Phải thu tiền Ngân hàng	245,164,960		0	245,164,960		
13882	Phải thu dài hạn khác	43,841,280				43,841,280	
138821	Phải thu dài hạn khác: HĐ SXKD	43,841,280				43,841,280	
138821CC	Phải thu Nhà chung cư	43,841,280				43,841,280	
141	Tạm ứng	34,000,000	443,671,789	221,579,154	214,097,542	30,000,000	432,190,177
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	34,000,000	443,671,789	221,579,154	214,097,542	30,000,000	432,190,177
152	Nguyên liệu, vật liệu	482,846,578		817,017,357	773,556,883	526,307,052	
1522	Vật liệu phụ	80,858,070				80,858,070	
1524	Phụ tùng	401,988,508		817,017,357	773,556,883	445,448,982	
153	Công cụ, dụng cụ			128,567,273	128,567,273		
1531	Công cụ, dụng cụ			128,567,273	128,567,273		
154	Chi phí SXKD dở dang	497,740,000		51,761,355,190	51,761,355,190	497,740,000	
1541	Chi phí SXKD dở dang: ngắn hạn	497,740,000		51,761,355,190	51,761,355,190	497,740,000	
15413	Chi phí đội môi trường	497,740,000		21,470,654,026	21,470,654,026	497,740,000	
15414	Chi phí đội vận chuyển 1			14,490,627,693	14,490,627,693		
15416	Chi phí đội vệ sinh			15,800,073,471	15,800,073,471		
211	Tài sản cố định hữu hình	86,230,365,483				86,230,365,483	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	24,074,336,345				24,074,336,345	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2112	Máy móc, thiết bị	317,792,045				317,792,045	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	60,967,152,044				60,967,152,044	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	571,835,000				571,835,000	
2118	Tài sản cố định khác	299,250,049				299,250,049	
214	Hao mòn tài sản cố định		45,624,929,423	0	3,169,534,663		48,794,464,086
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		43,627,098,015	0	3,169,534,663		46,796,632,678
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		9,634,143,687	0	443,667,714		10,077,811,401
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		238,463,972	0	17,680,122		256,144,094
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		33,115,879,909	0	2,664,847,378		35,780,727,287
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		404,450,423	0	14,957,502		419,407,925
21418	Hao mòn TSCĐ khác		234,160,024	0	28,381,947		262,541,971
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		1,997,831,408				1,997,831,408
21473	Hao mòn BĐS đầu tư: Nhà & quyền sử dụng		1,997,831,408				1,997,831,408
217	Bất động sản đầu tư	4,459,656,522				4,459,656,522	
2171	Bất động sản đầu tư: cho thuê	4,459,656,522				4,459,656,522	
21713	Bất động sản đầu tư: Nhà và quyền sử dụng đất	4,459,656,522				4,459,656,522	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2,533,793,671				2,533,793,671
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		2,533,793,671				2,533,793,671
22931	Dự phòng phải thu khó đòi: ngắn hạn		2,533,793,671				2,533,793,671
242	Chi phí trả trước	325,328,693		128,567,273	285,485,682	168,410,284	
2421	Chi phí trả trước: ngắn hạn	59,423,981		82,967,273	75,489,810	66,901,444	
24212	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	59,423,981		82,967,273	75,489,810	66,901,444	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2422	Chi phí trả trước: dài hạn	265,904,712		45,600,000	209,995,872	101,508,840	
24222	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	141,600,131		45,600,000	85,691,291	101,508,840	
24228	Chi phí trả trước dài hạn khác	124,304,581		0	124,304,581		
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	700,000		12,000,000		12,700,000	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	700,000		12,000,000		12,700,000	
331	Phải trả cho người bán	57,860,343	930,915,470	18,427,476,020	14,957,406,643	3,041,580,000	444,565,750
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	57,860,343	930,915,470	18,427,476,020	14,957,406,643	3,041,580,000	444,565,750
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD	57,860,343	930,915,470	18,427,476,020	14,957,406,643	3,041,580,000	444,565,750
331111	Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD (VND)	57,860,343	930,915,470	18,427,476,020	14,957,406,643	3,041,580,000	444,565,750
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2,501,151,209	7,285,455,890	6,984,363,051	61,800,827	2,261,859,197
3331	Thuế GTGT phải nộp		1,508,942,615	5,286,335,969	5,194,468,549		1,417,075,195
33311	Thuế GTGT đầu ra phải nộp		1,508,942,615	5,286,335,969	5,194,468,549		1,417,075,195
333111	Thuế GTGT phải nộp hàng trong nước: HĐ SXKD		1,508,942,615	5,286,335,969	5,194,468,549		1,417,075,195
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		587,485,721	819,220,289	1,076,518,570		844,784,002
3335	Thuế thu nhập cá nhân		404,722,873	466,523,700		61,800,827	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			710,375,932	710,375,932		
33372	Tiền thuê đất			710,375,932	710,375,932		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			3,000,000	3,000,000		
33388	Các loại thuế khác			3,000,000	3,000,000		
334	Phải trả người lao động		19,730,517,376	34,013,279,431	26,683,071,048		12,400,308,993
3341	Phải trả công nhân viên (Lương cơ bản)		1,025,291,899	12,615,437,210	13,603,271,472		2,013,126,161
334101	Phải trả công nhân viên - Người lao động		998,156,367	12,219,367,265	13,191,673,872		1,970,462,974

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3341VC	Phải trả công nhân viên - Người quản lý công ty		27,135,532	396,069,945	411,597,600		42,663,187
3342	Phải trả công nhân viên (Lương hiệu quả)		18,525,843,877	20,308,516,121	12,012,656,676		10,229,984,432
334201	Phải trả công nhân viên - Người lao động		17,874,476,466	19,247,810,300	11,280,028,732		9,906,694,898
3342VC	Phải trả công nhân viên - Người quản lý công ty		651,367,411	1,060,705,821	732,627,944		323,289,534
3343	Phải trả công nhân viên		179,381,600	1,089,326,100	1,067,142,900		157,198,400
335	Chi phí phải trả		9,890,449	9,890,449			
3351	Chi phí phải trả: ngắn hạn		9,890,449	9,890,449			
33511	Chi phí phải trả:lãi vay		9,890,449	9,890,449			
338	Phải trả, phải nộp khác		1,889,478,593	8,673,638,339	9,022,530,428		2,238,370,682
3382	Kinh phí công đoàn			136,624,024	272,065,431		135,441,407
3383	Bảo hiểm xã hội			3,349,008,892	4,014,264,757		665,255,865
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			113,516,087	136,067,133		22,551,046
3387	Doanh thu chưa thực hiện			824,999,999	824,999,999		
33871	Doanh thu chưa thực hiện: ngắn hạn			824,999,999	824,999,999		
338711	Doanh thu ngắn hạn nhận trước			824,999,999	824,999,999		
3388	Phải trả, phải nộp khác		1,889,478,593	4,249,489,337	3,775,133,108		1,415,122,364
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1,889,478,593	4,249,489,337	3,775,133,108		1,415,122,364
338811	Phải trả, phải nộp khác: HĐ SXKD		1,889,478,593	4,249,489,337	3,775,133,108		1,415,122,364
338811CC	Phải trả, phải nộp nhà chung cư		459,700,000				459,700,000
338811HT	Thuế GTGT phải trả		76,884,660	12,529,999			64,354,661
338811KHAC	Phải trả , phải nộp khác		1,352,893,933	4,236,959,338	3,775,133,108		891,067,703
341	Vay và nợ thuê tài chính		4,889,869,350	3,134,869,350	10,970,481,038		12,725,481,038

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3411	Các khoản đi vay		4,889,869,350	3,134,869,350	10,970,481,038		12,725,481,038
34111	Các khoản đi vay: ngắn hạn		3,559,869,350	3,134,869,350	10,970,481,038		11,395,481,038
341111	Các khoản đi vay ngắn hạn: tiền Việt Nam		3,559,869,350	3,134,869,350	10,970,481,038		11,395,481,038
34112	Các khoản đi vay: dài hạn		1,330,000,000				1,330,000,000
341121	Các khoản đi vay dài hạn: tiền Việt Nam		1,330,000,000				1,330,000,000
344	Nhận ký quỹ, ký cược		1,495,500,000				1,495,500,000
3441	Nhận ký quỹ, ký cược: ngắn hạn		1,495,500,000				1,495,500,000
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		20,786,491,411	5,304,077,837	8,889,756,065		24,372,169,639
3531	Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi ban điều hành		506,456,281	42,000,000	349,232,008		813,688,289
3532	Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi công ty		20,280,035,130	5,262,077,837	8,540,524,057		23,558,481,350
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1,690,272,726				1,690,272,726
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1,690,272,726				1,690,272,726
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30,013,180,504				30,013,180,504
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		30,013,180,504				30,013,180,504
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		30,013,180,504				30,013,180,504
411111	Vốn góp của công ty mẹ		30,013,180,504				30,013,180,504
414	Quỹ đầu tư phát triển		3,745,929,538	0	3,795,109,743		7,541,039,281
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12,650,365,808	35,741,295,006	27,397,003,477		4,306,074,279
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		12,650,365,808	12,650,365,808			
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay			23,090,929,198	27,397,003,477		4,306,074,279
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2,461,825,114				2,461,825,114
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			64,615,866,691	64,615,866,691		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			64,615,866,691	64,615,866,691		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ: bên ngoài			64,615,866,691	64,615,866,691		
511313	Doanh thu đội môi trường			23,509,528,137	23,509,528,137		
511314	Doanh thu đội vận chuyển 1			16,704,843,550	16,704,843,550		
511316	Doanh thu đội vệ sinh			19,208,767,971	19,208,767,971		
511317	Doanh thu nhà tang lễ			163,772,730	163,772,730		
511318	Doanh thu XN thiết kế			162,289,771	162,289,771		
51131HT	Doanh thu hợp tác kinh doanh			2,418,818,179	2,418,818,179		
51131KG	Doanh thu cho thuê CC Khang Gia			195,000,001	195,000,001		
51131LH	Doanh thu Làng hoa			398,490,911	398,490,911		
51131N1	Doanh thu nhà kinh doanh			1,280,504,318	1,280,504,318		
51131N2	Doanh thu nhà ở			493,700,299	493,700,299		
51131N3	Doanh thu nhà công sản			80,150,824	80,150,824		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			487,051,278	487,051,278		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gửi			487,051,278	487,051,278		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			3,722,506,301	3,722,506,301		
6213	Chi phí NVL Môi trường			3,722,506,301	3,722,506,301		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			7,709,205,388	7,709,205,388		
6223	Chi phí nhân công môi trường			7,709,205,388	7,709,205,388		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			1,338,264,823	1,338,264,823		
6233	Chi phí ca máy môi trường			1,338,264,823	1,338,264,823		
627	Chi phí sản xuất chung			42,236,725,232	42,236,725,232		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			42,236,725,232	42,236,725,232		
62773	Chi phí đội môi trường			8,680,827,514	8,680,827,514		
62774	Chi phí đội vận chuyển 1			14,491,926,289	14,491,926,289		
62776	Chi phí đội Vệ sinh			15,800,073,471	15,800,073,471		
62777	Chi phí Nhà Tang lễ			311,082,824	311,082,824		
62778	Chi phí XN Thiết kế			349,479,435	349,479,435		
6277HT	Chi phí hợp tác kinh doanh			650,364,799	650,364,799		
6277LH	Chi phí Làng Hoa			552,963,052	552,963,052		
6277MTCT	Trực tiếp phí của Môi trường			19,850,000	19,850,000		
6277QLN0	Chi phí đội Quản lý nhà			986,298,372	986,298,372		
6277TTND	Chi phí trung tâm nhà đất			393,859,476	393,859,476		
632	Giá vốn hàng bán			55,003,367,517	55,003,367,517		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			55,003,367,517	55,003,367,517		
63213	Giá vốn hàng bán: dịch vụ			55,003,367,517	55,003,367,517		
635	Chi phí tài chính			270,569,232	270,569,232		
6352	Chi phí lãi vay			270,569,232	270,569,232		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			4,849,915,516	4,849,915,516		
6421	Chi phí công ty			3,266,623,157	3,266,623,157		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			79,814,847	79,814,847		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			39,681,303	39,681,303		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			966,850,336	966,850,336		
6428	Chi phí bằng tiền khác			496,945,873	496,945,873		

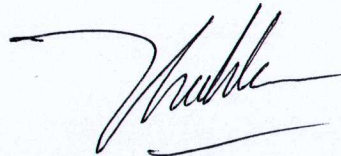
Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
711	Thu nhập khác			648,692,105	648,692,105		
7118	Thu nhập khác			648,692,105	648,692,105		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1,076,518,570	1,076,518,570		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			1,076,518,570	1,076,518,570		
911	Xác định kết quả kinh doanh			88,597,374,312	88,597,374,312		
	Tổng cộng:	151,622,886,431	151,622,886,431	674,305,440,530	674,305,440,530	154,001,117,261	154,001,117,261

Người lập biểu



Huỳnh Mỹ Phương

Kế toán trưởng



Lê Thành Tín

Ngày 15 tháng 07 năm 2022

Phó Giám đốc



Phan Xuân Thiện

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG 6 THÁNG NĂM 2022

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	2,533,793,671	2,533,793,671
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	0	0
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	0	0
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)	11,395,481,038	9,400,853,406
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	10,970,481,038	8,805,153,406
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)	425,000,000	595,700,000
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	0	0
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	0	0
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)	0	0
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)	1,330,000,000	2,155,000,000
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	0	0
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)	0	0
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	0	0
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)	1,330,000,000	2,155,000,000
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)	0	0
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)	0	0
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)	0	0
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)	0	0
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)	0	0
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)	0	0
6. Vốn điều lệ		D (đồng)	30,011,000,000	30,011,000,000
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			2,501,151,209	4,368,311,156
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	4,944,150,762	6,757,596,467
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	4,944,150,762	6,757,596,467
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)	0	0
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	0	0
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	5,245,243,601	10,447,456,315
- Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)	0	0
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển quý sau		D (đồng)	2,200,058,370	678,451,308

Gò Vấp, ngày 45 tháng 7 năm 2022



Phan Xuân Thiện

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ
CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Mẫu số 01

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ THU HỒI VỐN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI
ĐẾN NGÀY 30/06/2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 USD

Thông tin dự án					Tổng vốn đầu tư theo giấy phép				Thông tin			Tình hình thực hiện đầu tư								Tình hình thu hồi vốn đầu tư										Ghi chú					
					Giấy phép điều chỉnh				bảo lãnh																										
STT	Tên Tập đoàn/ Tổng công ty (Cơ quan đại diện chủ sở hữu)	Tên doanh nghiệp/ dự án	Lĩnh vực đầu tư	Khu vực/ nước tiếp nhận đầu tư	Tổng vốn đầu tư	Vốn điều lệ		Vốn vay	Bảo lãnh	Hạn mức đã ký	Nghĩa vụ thực hiện	Giải tỏa bảo lãnh	Lũy kế đến đầu kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ báo cáo				Lũy kế đến cuối kỳ				Lũy kế đến đầu kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ báo cáo					Lũy kế đến cuối kỳ báo cáo							
						Giá trị	Tỷ lệ nắm giữ							Tổng số	Vốn góp	Cho vay cổ đông	Nghĩa vụ bảo lãnh đã thực hiện	Tổng số	Vốn góp	Cho vay cổ đông	Nghĩa vụ bảo lãnh đã thực hiện		Tổng số	Lợi nhuận chuyển về nước	Từ cho vay cổ đông		Thu hồi bảo lãnh	Thu hồi khác	Tổng số	Lợi nhuận chuyển về nước	Từ cho vay cổ đông		Thu hồi bảo lãnh	Thu hồi khác	
																									Thu gốc	Lãi cho vay					Thu gốc	Lãi cho vay			Thu gốc
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35
1																																			
2																																			
3																																			

Công ty không thực hiện đầu tư ra nước ngoài

Gò Vấp, ngày 15 tháng 07 năm 2022

PHÓ GIÁM ĐỐC


Phan Xuân Thiện

Mẫu số 02
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ RA NƯỚC NGOÀI
Đến ngày 30/06/2022

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 USD

TT	Thông tin dự án			Tình hình tài sản và nguồn vốn						Kết quả hoạt động SXKD		Phân phối lợi nhuận			Ghi chú
	Tên Tập đoàn/ Tổng công ty (Cơ quan đại diện chủ sở hữu)	Tên doanh nghiệp/dự án	Lĩnh vực	Tổng tài sản	Tổng nguồn vốn					Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận được chia của NĐT		Lợi nhuận chưa phân phối	
					Tổng nợ phải trả	Vốn chủ sở hữu						Lợi nhuận chưa phân phối			
						Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Lỗ lũy kế							
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

Công ty không thực hiện đầu tư ra nước ngoài

Gò Vấp, ngày 15 tháng 07 năm 2022



Phan Xuân Thiện